



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050001	NGUYEN THI THANH THAO	女	2002-07-03	040302000070	LE 3.11	
2	H52622850200050002	NGUYEN THI OANH	女	2003-07-20	040303000934	LE 3.11	
3	H52622850200050003	TRAN THI UYEN NHU	女	2004-06-16	040304004895	LE 3.11	
4	H52622850200050004	NGUYEN VIET HA	女	2004-06-25	040304011889	LE 3.11	
5	H52622850200050005	LO THI BAO MAY	女	2004-05-12	040304027312	LE 3.11	
6	H52622850200050006	HO THI HAI HA	女	2004-12-05	040304027843	LE 3.11	
7	H52622850200050007	NGUYEN NHU QUYNH	女	2005-12-16	040305001713	LE 3.11	
8	H52622850200050008	LE THI NHU	女	2005-04-05	040305003117	LE 3.11	
9	H52622850200050009	HA THI HAI YEN	女	2005-09-06	040305003427	LE 3.11	
10	H52622850200050010	LE THI HOA	女	2006-10-15	040306017143	LE 3.11	
11	H52622850200050011	NGUYEN THI MINH	女	2007-07-24	040307017069	LE 3.11	
12	H52622850200050012	NGUYEN THI MY SA	女	2003-11-02	042303004808	LE 3.11	
13	H52622850200050013	LE THI KIM NGAN	女	2004-07-24	042304005496	LE 3.11	
14	H52622850200050014	TRAN THI BAO THU	女	2008-12-16	042308012092	LE 3.11	
15	H52622850200050015	VAN THUY VY	女	2007-04-08	049307008540	LE 3.11	
16	H52622850200050016	PHAM THI THU HUONG	女	2004-08-10	058304000617	LE 3.11	
17	H52622850200050017	BE TIEN VUNG	男	2004-04-20	064204008582	LE 3.11	
18	H52622850200050018	NGUYEN THI HOANG MY VIET	女	2002-02-18	066302012927	LE 3.11	
19	H52622850200050019	PHAM NGUYEN TUONG VY	女	2003-07-25	074303007010	LE 3.11	
20	H52622850200050020	NGUYEN MINH ANH	女	2004-03-15	075304004568	LE 3.11	
21	H52622850200050021	TRAN NGUYEN KIM NGAN	女	2002-10-11	079302013749	LE 3.11	
22	H52622850200050022	HUYNH LE THIEN NGOC	女	2004-01-13	079304000192	LE 3.11	
23	H52622850200050023	TRUONG HUYNH HOA	女	2004-11-07	079304034806	LE 3.11	
24	H52622850200050024	TRUONG THAO NHU	女	2008-08-11	080308002286	LE 3.11	
25	H52622850200050025	PEH ZI HUI	女	2009-12-28	091228070432	LE 3.11	
26	H52622850200050026	LE NGAN HA	女	1993-12-07	093193008257	LE 3.11	
27	H52622850200050027	DUONG HOANG DUY LUONG	男	1999-09-24	C8894700	LE 3.11	
28	H52622850200050028	DO THI HONG LINH	女	2004-10-10	C9604164	LE 3.11	
29	H52622850200050029	PHAM GIA CHINH	女	2007-01-15	E00794276	LE 3.11	
30	H52622850200050030	NGUYEN THI THU	女	2006-03-23	E01452475	LE 3.11	
31	H52622850200050031	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-02-28	E03107913	LE 3.11	
32	H52622850200050032	TRINH HONG NGOC	女	2008-07-07	E03523694	LE 3.11	
33	H52622850200050033	NGUYEN VIET HOAN	男	2008-06-18	E03542374	LE 3.11	
34	H52622850200050034	HUYNH THI NHI HONG	女	2002-04-04	E03596547	LE 3.11	
35	H52622850200050035	NGUYEN QUY HAO	男	2002-08-03	P00674107	LE 3.11	
36	H52622850200050036	LE THU UYEN	女	2004-09-16	P01115825	LE 3.11	
37	H52622850200050037	NGUYEN DIEU LINH	女	2003-05-30	P02445714	LE 3.11	
38	H52622850200050038	PHAM LINH PHUONG	女	1996-10-25	P03303702	LE 3.11	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050039	NGUYEN THU TRANG	女	1992-09-14	037192001341	LE 4.12	
2	H52622850200050040	DINH THI VAN ANH	女	1996-07-01	037196008862	LE 4.12	
3	H52622850200050041	LA PHUONG OANH	女	1998-03-29	037198000179	LE 4.12	
4	H52622850200050042	NGUYEN THE DONG	男	2008-02-21	037208003342	LE 4.12	
5	H52622850200050043	NGO THI HOAI	女	2001-01-01	037301001074	LE 4.12	
6	H52622850200050044	BUI PHAM THAO LY	女	2003-12-10	037303003103	LE 4.12	
7	H52622850200050045	NGUYEN NGHI XUAN	女	2004-07-10	037304003720	LE 4.12	
8	H52622850200050046	NGUYEN TRAN KHANH LY	女	2007-11-13	037307004789	LE 4.12	
9	H52622850200050047	VU HA ANH	女	2008-09-10	037308000284	LE 4.12	
10	H52622850200050048	PHAM THI MAI TRANG	女	2008-09-08	037308003773	LE 4.12	
11	H52622850200050049	HOANG TRONG QUAN	男	1995-11-02	038095041205	LE 4.12	
12	H52622850200050050	LE THI THUY	女	1988-02-08	038188030978	LE 4.12	
13	H52622850200050051	HA THI DIEP	女	1989-05-10	038189025935	LE 4.12	
14	H52622850200050052	NGUYEN DINH TRUONG ANH	男	2002-10-29	038202022051	LE 4.12	
15	H52622850200050053	NGUYEN THI THANH	女	2000-11-03	038300006048	LE 4.12	
16	H52622850200050054	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-02-13	038300029867	LE 4.12	
17	H52622850200050055	NGUYEN THI THU HUONG	女	2001-07-09	038301003002	LE 4.12	
18	H52622850200050056	LE THI THANH HANG	女	2002-07-06	038302030275	LE 4.12	
19	H52622850200050057	NGUYEN MY LE	女	2003-10-26	038303005882	LE 4.12	
20	H52622850200050058	LE NGOC HUYEN	女	2003-02-03	038303013652	LE 4.12	
21	H52622850200050059	CAO THI THU	女	2003-11-30	038303019660	LE 4.12	
22	H52622850200050060	PHAM THANH BINH	女	2004-01-07	038304012216	LE 4.12	
23	H52622850200050061	NGUYEN THI HA	女	2004-04-16	038304017468	LE 4.12	
24	H52622850200050062	PHAM THI HAO	女	2004-02-24	038304026203	LE 4.12	
25	H52622850200050063	VO THI THU HANG	女	2006-03-05	038306014296	LE 4.12	
26	H52622850200050064	TRINH THI THANH	女	2006-04-27	038306025978	LE 4.12	
27	H52622850200050065	PHAM THI ANH	女	2006-10-22	038306026992	LE 4.12	
28	H52622850200050066	PHAM KIM ANH	女	2007-01-03	038307000720	LE 4.12	
29	H52622850200050067	NGUYEN HA CHAU ANH	女	2007-11-12	038307017939	LE 4.12	
30	H52622850200050068	PHAM HA MY	女	2007-04-14	038307029109	LE 4.12	
31	H52622850200050069	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-06-10	038308015075	LE 4.12	
32	H52622850200050070	DINH PHUONG YEN	女	2008-01-08	038308016461	LE 4.12	
33	H52622850200050071	NGUYEN THUONG HUYEN	女	2008-08-06	038308016858	LE 4.12	
34	H52622850200050072	LE HOANG YEN	女	2008-08-30	038308026972	LE 4.12	
35	H52622850200050073	NGUYEN HUU TRONG	男	2008-11-04	040208025432	LE 4.12	
36	H52622850200050074	NGUYEN THI THAM	女	2000-06-14	040300005498	LE 4.12	
37	H52622850200050075	DANG THAO VAN	女	2000-09-16	040300007497	LE 4.12	
38	H52622850200050076	DUONG NU MAI TRANG	女	2001-06-01	040301003871	LE 4.12	



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.14

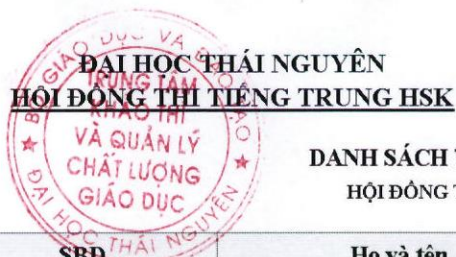
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050077	NGUYEN THI NHU Y	女	2007-06-21	033307004337	LE 4.14	
2	H52622850200050078	CHU PHAN PHUONG THAO	女	2008-01-01	033308000064	LE 4.14	
3	H52622850200050079	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-10-20	033308002264	LE 4.14	
4	H52622850200050080	NGUYEN THI HUONG	女	2008-04-07	033308002547	LE 4.14	
5	H52622850200050081	LE THI THANH HOA	女	2008-05-14	033308004022	LE 4.14	
6	H52622850200050082	NGUYEN THI VAN ANH	女	2008-08-08	033308004191	LE 4.14	
7	H52622850200050083	NGUYEN VAN ANH	女	2008-10-20	033308004447	LE 4.14	
8	H52622850200050084	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-09-30	033308006248	LE 4.14	
9	H52622850200050085	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-09-04	033308008109	LE 4.14	
10	H52622850200050086	PHAM TRA MY	女	2008-06-11	033308011932	LE 4.14	
11	H52622850200050087	TA THI THU HUYEN	女	1998-10-10	034198004370	LE 4.14	
12	H52622850200050088	PHAM THI NGAN	女	1998-09-24	034198009010	LE 4.14	
13	H52622850200050089	PHAM THI CAM HANG	女	1998-01-26	034198015547	LE 4.14	
14	H52622850200050090	TRAN THI HUYEN	女	1999-02-24	034199000569	LE 4.14	
15	H52622850200050091	BUI THU TRANG	女	1999-02-26	034199000961	LE 4.14	
16	H52622850200050092	NGUYEN MINH HIEU	男	2006-06-17	034206001651	LE 4.14	
17	H52622850200050093	HOANG HAI QUANG	男	2006-12-04	034206004492	LE 4.14	
18	H52622850200050094	PHAM DUY LONG	男	2006-10-11	034206006276	LE 4.14	
19	H52622850200050095	QUACH DO CUONG ANH	男	2006-07-26	034206009402	LE 4.14	
20	H52622850200050096	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2000-12-02	034300007171	LE 4.14	
21	H52622850200050097	NGUYEN THI HA	女	2001-09-27	034301007299	LE 4.14	
22	H52622850200050098	TRUONG LE THU	女	2002-07-25	034302003652	LE 4.14	
23	H52622850200050099	NGUYEN THI THANH DUNG	女	2003-10-30	034303004793	LE 4.14	
24	H52622850200050100	BUI THI ANH THO	女	2004-04-03	034304000433	LE 4.14	
25	H52622850200050101	PHAM THI NGOC TUYEN	女	2004-01-10	034304001006	LE 4.14	
26	H52622850200050102	VU THI THU TRANG	女	2004-11-15	034304001995	LE 4.14	
27	H52622850200050103	DINH THI DUYEN	女	2004-11-10	034304006962	LE 4.14	
28	H52622850200050104	NGUYEN THI DIU	女	2004-05-26	034304007102	LE 4.14	
29	H52622850200050105	DANG NGUYET ANH	女	2006-07-21	034306001230	LE 4.14	
30	H52622850200050106	DO THI NGOC ANH	女	2006-01-04	034306001656	LE 4.14	
31	H52622850200050107	VU TO MINH HIEU	女	2006-11-12	034306017728	LE 4.14	
32	H52622850200050108	PHAM THI MY TAM	女	2007-05-14	034307000754	LE 4.14	
33	H52622850200050109	NGO HA MY	女	2007-02-09	034307003517	LE 4.14	
34	H52622850200050110	TRAN MINH ANH	女	2007-11-14	034307010525	LE 4.14	
35	H52622850200050111	DO MINH CHAU	女	2008-04-25	034308000770	LE 4.14	
36	H52622850200050112	PHAM THI THU TRANG	女	2008-12-06	034308002392	LE 4.14	
37	H52622850200050113	VU PHUONG NHI	女	2008-09-11	034308002974	LE 4.14	
38	H52622850200050114	BUI PHUONG LINH	女	2008-05-24	034308003431	LE 4.14	
39	H52622850200050115	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-09-04	034308005424	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050116	NGUYEN THU TRANG	女	2007-01-29	027307012362	LE 5.17	
2	H52622850200050117	NGUYEN THI HA NGOC	女	2008-11-27	027308000082	LE 5.17	
3	H52622850200050118	PHAM THANH NGAN	女	2008-04-15	027308000631	LE 5.17	
4	H52622850200050119	NGUYEN THUY LINH	女	2008-02-02	027308000634	LE 5.17	
5	H52622850200050120	NGUYEN THI VUNG	女	2008-02-24	027308000645	LE 5.17	
6	H52622850200050121	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2008-01-07	027308001330	LE 5.17	
7	H52622850200050122	NGO QUYNH CHI	女	2008-07-04	027308001632	LE 5.17	
8	H52622850200050123	TRAN THI VAN	女	2008-06-02	027308001852	LE 5.17	
9	H52622850200050124	DO HOAI THU	女	2008-09-18	027308002639	LE 5.17	
10	H52622850200050125	VU TRA MY	女	2008-07-20	027308003533	LE 5.17	
11	H52622850200050126	NGUYEN VI TRANG	女	2008-04-04	027308003588	LE 5.17	
12	H52622850200050127	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2008-10-18	027308005129	LE 5.17	
13	H52622850200050128	NGUYEN HIEN ANH	女	2008-01-02	027308005961	LE 5.17	
14	H52622850200050129	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-03-01	027308006846	LE 5.17	
15	H52622850200050130	DOAN VU HA GIANG	女	2008-11-28	027308007892	LE 5.17	
16	H52622850200050131	NGUYEN MAI HUONG GIANG	女	2008-02-10	027308008559	LE 5.17	
17	H52622850200050132	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-03-31	027308010226	LE 5.17	
18	H52622850200050133	PHAN THI NGOC MAI	女	2008-03-03	027308010985	LE 5.17	
19	H52622850200050134	TRAN THI NHAN	女	1983-09-27	030183013404	LE 5.17	
20	H52622850200050135	LE VAN TUOI	男	2003-12-24	030203008406	LE 5.17	
21	H52622850200050136	TRINH SON TUNG	男	2006-09-20	030206002791	LE 5.17	
22	H52622850200050137	VU MAI HUONG	女	2000-08-04	030300011778	LE 5.17	
23	H52622850200050138	DUONG THI HIEN	女	2000-04-10	030300012170	LE 5.17	
24	H52622850200050139	MAI THUY LINH	女	2002-01-31	030302005072	LE 5.17	
25	H52622850200050140	DINH THI PHUONG THAO	女	2003-01-30	030303008378	LE 5.17	
26	H52622850200050141	CHU THI NGOC ANH	女	2003-06-12	030303009038	LE 5.17	
27	H52622850200050142	VU NGUYEN NGOC HIEU	女	2003-04-28	030303010039	LE 5.17	
28	H52622850200050143	HOANG THI PHUONG	女	2004-06-27	030304000721	LE 5.17	
29	H52622850200050144	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2004-01-17	030304010639	LE 5.17	
30	H52622850200050145	LUONG VAN ANH	女	2004-02-20	030304014729	LE 5.17	
31	H52622850200050146	NGUYEN THI THU HOAI	女	2005-03-02	030305004475	LE 5.17	
32	H52622850200050147	VU THI KIM OANH	女	2005-10-11	030305008391	LE 5.17	
33	H52622850200050148	NGUYEN THI THU LAN	女	2006-10-17	030306003260	LE 5.17	
34	H52622850200050149	NGUYEN KIM KHANH	女	2006-07-01	030306005182	LE 5.17	
35	H52622850200050150	HOANG TRAM ANH	女	2006-11-04	030306005489	LE 5.17	
36	H52622850200050151	NGUYEN NGOC HA	女	2006-08-03	030306015231	LE 5.17	
37	H52622850200050152	PHAM THI VIET ANH	女	2007-07-01	030307001073	LE 5.17	
38	H52622850200050153	TRINH THI TUONG NHI	女	2007-09-23	030307002258	LE 5.17	
39	H52622850200050154	NGUYEN THI LE QUYEN	女	2007-08-23	030307004871	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050155	THAN THI NGOC	女	2008-05-02	024308000527	LE 5.18	
2	H52622850200050156	VU NGOC VAN ANH	女	2008-09-03	0243080005972	LE 5.18	
3	H52622850200050157	NGUYEN HOANG THANH NGOC	女	2008-12-06	024308006663	LE 5.18	
4	H52622850200050158	NGUYEN THI KIM ANH	女	2008-09-14	024308010309	LE 5.18	
5	H52622850200050159	DO NGOC BAO YEN	女	2008-12-17	024308012348	LE 5.18	
6	H52622850200050160	NGUYEN PHAM THU HIEN	女	2008-07-11	024308013677	LE 5.18	
7	H52622850200050161	NGUYEN THANH TRUC	女	2011-10-20	024311012200	LE 5.18	
8	H52622850200050162	NGUYEN DUC HUNG	男	2004-05-21	025204006147	LE 5.18	
9	H52622850200050163	DO VAN LINH	男	2007-06-19	025207002297	LE 5.18	
10	H52622850200050164	LE HA ANH	女	2008-01-30	025308005950	LE 5.18	
11	H52622850200050165	HOANG BAO TRAM ANH	女	2008-11-06	025308006759	LE 5.18	
12	H52622850200050166	SAI NGOC MANH	男	2007-06-06	026207005907	LE 5.18	
13	H52622850200050167	HOANG PHUONG TRANG	女	2001-09-12	026301000342	LE 5.18	
14	H52622850200050168	LE THI THUAN	女	2001-12-13	026301004610	LE 5.18	
15	H52622850200050169	VU NHAT LE	女	2001-10-30	026301006228	LE 5.18	
16	H52622850200050170	TRAN THI CAM VAN	女	2005-03-08	026305007476	LE 5.18	
17	H52622850200050171	NGUYEN TUONG VI LINH	女	2007-02-23	026307000063	LE 5.18	
18	H52622850200050172	BUI NGOC MAI	女	2008-07-10	026308000166	LE 5.18	
19	H52622850200050173	DANG HAI YEN	女	2008-07-01	026308000939	LE 5.18	
20	H52622850200050174	THAI NGOC MAI	女	2008-03-24	026308012263	LE 5.18	
21	H52622850200050175	BUI THI PHUONG LINH	女	2009-01-11	026309008735	LE 5.18	
22	H52622850200050176	NGUYEN THU HUYEN	女	1988-05-07	027188005315	LE 5.18	
23	H52622850200050177	DANG DINH QUANG	男	2003-07-19	027203004208	LE 5.18	
24	H52622850200050178	NGUYEN NGOC CHIEN	男	2003-09-07	027203004392	LE 5.18	
25	H52622850200050179	PHAM VIET DUNG	男	2004-04-01	027204003482	LE 5.18	
26	H52622850200050180	NGUYEN VAN HAI	男	2005-04-30	027205010589	LE 5.18	
27	H52622850200050181	NGUYEN MANH DUONG	男	2007-12-16	027207000898	LE 5.18	
28	H52622850200050182	DUONG DUC LONG	男	2007-10-17	027207005947	LE 5.18	
29	H52622850200050183	NGUYEN THI HUONG	女	2000-08-20	027300004779	LE 5.18	
30	H52622850200050184	NGO THI THUY QUYNH	女	2003-09-21	027303003361	LE 5.18	
31	H52622850200050185	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-10-27	027304000255	LE 5.18	
32	H52622850200050186	NGO THI THU HUYEN	女	2004-06-17	027304002299	LE 5.18	
33	H52622850200050187	DOAN THI NHU QUYNH	女	2004-11-24	02730400594	LE 5.18	
34	H52622850200050188	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2004-03-16	027304007081	LE 5.18	
35	H52622850200050189	NGUYEN THI HIEN	女	2005-10-03	027305003397	LE 5.18	
36	H52622850200050190	NGUYEN MAI NGA	女	2005-08-30	027305007239	LE 5.18	
37	H52622850200050191	NGUYEN THI MAI ANH	女	2006-07-01	027306005232	LE 5.18	
38	H52622850200050192	NGUYEN THI HUE	女	2007-07-24	027307004087	LE 5.18	
39	H52622850200050193	DINH THI THUY HOA	女	2007-11-22	027307007365	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050194	PHAM THU HUYEN	女	2007-04-15	022307004800	LE 5.21	
2	H52622850200050195	DUONG DAI THU LOI	女	2007-09-25	022307006199	LE 5.21	
3	H52622850200050196	NGUYEN AN CHI	女	2008-06-04	022308000149	LE 5.21	
4	H52622850200050197	TRAN BAO NGOC	女	2008-09-05	022308002837	LE 5.21	
5	H52622850200050198	NGUYEN MINH TRANG	女	2008-11-02	022308003775	LE 5.21	
6	H52622850200050199	NGUYEN PHUONG NHI	女	2008-05-26	022308003969	LE 5.21	
7	H52622850200050200	NGUYEN MAI LINH	女	2008-06-07	022308010187	LE 5.21	
8	H52622850200050201	NGUYEN DIEU LINH	女	2008-08-15	022308027438	LE 5.21	
9	H52622850200050202	HO CAM TU	女	2008-09-25	02230810341	LE 5.21	
10	H52622850200050203	LE THAO LINH	女	2009-02-12	022309006310	LE 5.21	
11	H52622850200050204	HA NGOC BAO KHANH	女	2009-05-21	022309011504	LE 5.21	
12	H52622850200050205	NGO VAN HAO	男	1998-10-24	024098011654	LE 5.21	
13	H52622850200050206	GIAP THI HONG	女	1996-04-10	024196000079	LE 5.21	
14	H52622850200050207	NGUYEN THI THACH THAO	女	1997-03-14	024197007862	LE 5.21	
15	H52622850200050208	DUONG DUC THANG	男	2004-07-16	024204001641	LE 5.21	
16	H52622850200050209	VU DINH DAT	男	2006-10-25	024206009289	LE 5.21	
17	H52622850200050210	NGUYEN TRONG HIEU	男	2007-08-24	024207005332	LE 5.21	
18	H52622850200050211	NGUYEN TU PHUONG	男	2007-04-16	024207008246	LE 5.21	
19	H52622850200050212	NGUYEN QUOC TUAN	男	2008-04-02	024208002592	LE 5.21	
20	H52622850200050213	NGUYEN THI THANH NGA	女	2000-09-01	024300012245	LE 5.21	
21	H52622850200050214	TRINH THI TRANG	女	2001-06-05	024301005169	LE 5.21	
22	H52622850200050215	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2001-01-12	024301010760	LE 5.21	
23	H52622850200050216	TRAN THI NHUNG	女	2002-10-22	024302003485	LE 5.21	
24	H52622850200050217	NGUYEN THI KIM ANH	女	2003-02-07	024303003311	LE 5.21	
25	H52622850200050218	THAI THI MINH HOA	女	2003-03-05	024303005683	LE 5.21	
26	H52622850200050219	PHAM ANH THO	女	2003-06-01	024303012169	LE 5.21	
27	H52622850200050220	NGUYEN PHUONG DIEP	女	2004-09-28	024304000145	LE 5.21	
28	H52622850200050221	PHAM THI KIM QUY	女	2004-07-31	024304000535	LE 5.21	
29	H52622850200050222	TRAN THANH PHUONG	女	2004-05-14	024304006409	LE 5.21	
30	H52622850200050223	DINH MAI ANH	女	2004-05-10	024304008660	LE 5.21	
31	H52622850200050224	DAO BICH LIEN	女	2005-05-13	024305000675	LE 5.21	
32	H52622850200050225	KHONG THI MINH TAM	女	2005-02-12	024305014125	LE 5.21	
33	H52622850200050226	CHU THI THANH HANG	女	2006-02-22	024306001727	LE 5.21	
34	H52622850200050227	NGO HOAI NGOC	女	2006-08-02	024306004516	LE 5.21	
35	H52622850200050228	NGUY THI KHANH NGOC	女	2006-08-03	024306011432	LE 5.21	
36	H52622850200050229	TU THI MAI TRANG	女	2006-09-14	024306013827	LE 5.21	
37	H52622850200050230	NGUYEN THI HOAN NHI	女	2007-09-10	024307004013	LE 5.21	
38	H52622850200050231	NGUYEN THI HUONG GIANG	女	2007-02-14	024307009255	LE 5.21	
39	H52622850200050232	NGUYEN KHANH LY	女	2007-05-13	024307011251	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050233	NHU NGOC HA CHI	女	2008-10-09	030308010750	LE4.22	
2	H52622850200050234	NGUYEN KIM NGAN	女	2008-12-23	030308013273	LE4.22	
3	H52622850200050235	NGUYEN THI KIM NGAN	女	2008-11-18	030308015072	LE4.22	
4	H52622850200050236	LE DUC HUNG	男	1998-02-06	031098001542	LE4.22	
5	H52622850200050237	DO THI THUY	女	1991-11-20	031191003369	LE4.22	
6	H52622850200050238	TRAN THI DUC HANH	女	1998-11-11	031198001758	LE4.22	
7	H52622850200050239	LE TAT QUANG	男	2001-09-29	031201000769	LE4.22	
8	H52622850200050240	PHAM THANH VINH	男	2003-05-24	031203003402	LE4.22	
9	H52622850200050241	VU TIEN DAT	男	2004-12-17	031204007553	LE4.22	
10	H52622850200050242	TRAN NGOC ANH	女	2000-06-04	031300002608	LE4.22	
11	H52622850200050243	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2001-04-19	031301009086	LE4.22	
12	H52622850200050244	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2001-09-19	031301009500	LE4.22	
13	H52622850200050245	NGUYEN THU HIEN	女	2003-08-08	031303004519	LE4.22	
14	H52622850200050246	VU MINH ANH	女	2004-01-29	031304000168	LE4.22	
15	H52622850200050247	TRAN THI TRANG	女	2004-04-29	031304005784	LE4.22	
16	H52622850200050248	BUI TAM THU	女	2005-04-16	031305014765	LE4.22	
17	H52622850200050249	ZHOU XUE ER (CHU TUYET NHI)	女	2006-03-16	031306001759	LE4.22	
18	H52622850200050250	LUU TU ANH	女	2006-09-01	031306006484	LE4.22	
19	H52622850200050251	DUONG THI VAN ANH	女	2007-02-05	031307004383	LE4.22	
20	H52622850200050252	UONG THI HA LINH	女	2007-12-04	031307005994	LE4.22	
21	H52622850200050253	BUI CAO TUONG MINH	女	2007-10-30	031307006324	LE4.22	
22	H52622850200050254	VU THI HONG PHUC	女	2007-06-10	031307009176	LE4.22	
23	H52622850200050255	PHAM CHIEM KIET HOA	女	2007-08-16	031307016670	LE4.22	
24	H52622850200050256	LUU BANG BANG	女	2008-09-10	031308003223	LE4.22	
25	H52622850200050257	CAO QUYNH ANH	女	2008-03-12	031308004567	LE4.22	
26	H52622850200050258	TRAN VU NHU NGOC	女	2008-01-16	031308008402	LE4.22	
27	H52622850200050259	PHAM HUYEN LINH	女	2008-10-28	031308009551	LE4.22	
28	H52622850200050260	NGUYEN DIEU HOA	女	2008-11-30	031308012687	LE4.22	
29	H52622850200050261	HOANG ANH THU	女	2008-11-18	031308014915	LE4.22	
30	H52622850200050262	MAI THI VIET HONG	女	2008-02-08	031308015408	LE4.22	
31	H52622850200050263	DAO NGOC PHU	男	2005-06-25	033205001800	LE4.22	
32	H52622850200050264	DO TIEN DAT	男	2006-01-30	033206000134	LE4.22	
33	H52622850200050265	NGUYEN TUNG ANH	男	2007-11-17	033207010852	LE4.22	
34	H52622850200050266	DAO THI PHUONG ANH	女	2001-06-20	033301000336	LE4.22	
35	H52622850200050267	DOAN THI HUONG GIANG	女	2002-08-16	033302006761	LE4.22	
36	H52622850200050268	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-04-22	033303007680	LE4.22	
37	H52622850200050269	NGO TRAN TRANG LINH	女	2005-02-02	033305000393	LE4.22	
38	H52622850200050270	HA MINH THU	女	2006-08-19	033306006497	LE4.22	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050271	NONG PHUONG THU	女	1999-11-24	020199008643	LR 2.3	
2	H52622850200050272	LY MANH CUONG	男	2003-07-12	020203002098	LR 2.3	
3	H52622850200050273	TA HOANG TUNG	男	2007-09-22	020207002586	LR 2.3	
4	H52622850200050274	NGUYEN HAI DANG	男	2008-11-11	020208000347	LR 2.3	
5	H52622850200050275	VI TRANG LINH	女	2001-02-12	020301001197	LR 2.3	
6	H52622850200050276	LY THI HAI DUONG	女	2002-02-10	020302000737	LR 2.3	
7	H52622850200050277	NONG THI THAN	女	2002-08-25	020302006518	LR 2.3	
8	H52622850200050278	HOANG THI THO	女	2002-04-18	020302007117	LR 2.3	
9	H52622850200050279	TRINH MINH TRANG	女	2003-10-30	020303002989	LR 2.3	
10	H52622850200050280	NGUYEN QUYNH OANH	女	2004-01-04	020304000452	LR 2.3	
11	H52622850200050281	NONG QUYNH ANH	女	2005-11-28	020305005086	LR 2.3	
12	H52622850200050282	NGUYEN PHUONG MAI	女	2005-03-09	020305006648	LR 2.3	
13	H52622850200050283	NGUYEN HOANG THUY LINH	女	2007-04-04	020307001670	LR 2.3	
14	H52622850200050284	LANG BAO TRAM	女	2007-12-21	020307002601	LR 2.3	
15	H52622850200050285	NGUYEN THI LINH	女	2007-03-31	020307003690	LR 2.3	
16	H52622850200050286	CAM THU NGAN	女	2007-12-12	020307006282	LR 2.3	
17	H52622850200050287	LY HUONG GIANG	女	2008-10-02	020308000027	LR 2.3	
18	H52622850200050288	BE BAO NINH	女	2008-11-27	020308000128	LR 2.3	
19	H52622850200050289	NGUYEN MINH NGUYET	女	2008-09-09	020308003983	LR 2.3	
20	H52622850200050290	CHU NGOC HAN	女	2008-06-08	020308006598	LR 2.3	
21	H52622850200050291	NGUYEN YEN NHI	女	2008-01-07	020308006679	LR 2.3	
22	H52622850200050292	BUI TRAN MAI ANH	女	2008-07-18	020308007879	LR 2.3	
23	H52622850200050293	BUI KIM LONG	男	2002-01-20	022202005482	LR 2.3	
24	H52622850200050294	TRIEU NHAT	男	2003-05-18	022203007909	LR 2.3	
25	H52622850200050295	NGUYEN CAO HOANG	男	2005-05-30	022205000147	LR 2.3	
26	H52622850200050296	BUI MINH HIEU	男	2006-06-04	022206005567	LR 2.3	
27	H52622850200050297	NGUYEN NAM DUNG	男	2008-09-28	022208000564	LR 2.3	
28	H52622850200050298	NGUYEN TIEN DUNG	男	2008-07-07	022208007014	LR 2.3	
29	H52622850200050299	VU NHU QUYNH	女	2001-09-30	022301004460	LR 2.3	
30	H52622850200050300	LE THI MY HANH	女	2001-04-25	022301007076	LR 2.3	
31	H52622850200050301	NGUYEN THI LUYEN	女	2002-09-18	022302005533	LR 2.3	
32	H52622850200050302	VU THANH HOAI	女	2003-03-04	022303005836	LR 2.3	
33	H52622850200050303	BUI QUYNH TRAM	女	2005-07-08	022305001730	LR 2.3	
34	H52622850200050304	TRINH PHUC AN	女	2005-05-19	022305002556	LR 2.3	
35	H52622850200050305	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-04-09	022306003841	LR 2.3	
36	H52622850200050306	BUI KHANH LINH	女	2006-12-08	022306005292	LR 2.3	
37	H52622850200050307	BIEN KHANH NGUYEN	女	2006-09-08	022306009694	LR 2.3	
38	H52622850200050308	BUI THI CHANG	女	2007-03-27	022307000538	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050309	QUANG THI LAN ANH	女	2005-01-10	011305003348	LR 2.4	
2	H52622850200050310	NGUYEN KHANH HUYEN LINH	女	2007-01-13	011307000399	LR 2.4	
3	H52622850200050311	TRAN NGUYEN KHANH HUYEN	女	2008-02-26	011308005718	LR 2.4	
4	H52622850200050312	PHAM THI DIEU LINH	女	2005-12-17	012305000574	LR 2.4	
5	H52622850200050313	PHAN TRAN THANH CHI	女	2007-10-16	012307004768	LR 2.4	
6	H52622850200050314	NGHIEM NHU QUYNH	女	2008-09-14	012308003323	LR 2.4	
7	H52622850200050315	VU NGOC DIEP	女	2006-09-29	014306015434	LR 2.4	
8	H52622850200050316	PHAM THU HUONG	女	1995-12-27	015195006927	LR 2.4	
9	H52622850200050317	MAI CAM VAN	女	2000-02-26	015300006615	LR 2.4	
10	H52622850200050318	BUI MINH TAM	女	2003-02-05	015303001288	LR 2.4	
11	H52622850200050319	VU DAN PHUONG	女	2003-11-26	015303007588	LR 2.4	
12	H52622850200050320	PHAM THI NGOC DIEP	女	2006-02-28	015306000051	LR 2.4	
13	H52622850200050321	VU SON TRA	女	2008-05-03	015308007275	LR 2.4	
14	H52622850200050322	NGUYEN QUYNH ANH	女	2008-07-11	015308007477	LR 2.4	
15	H52622850200050323	NGUYEN THI MINH NGOC	女	2009-07-05	015309002417	LR 2.4	
16	H52622850200050324	LE MINH KHUE	女	2003-10-20	017303004240	LR 2.4	
17	H52622850200050325	VU THI LAN HUONG	女	2004-09-20	017304000233	LR 2.4	
18	H52622850200050326	DO MINH CHAU	女	2007-09-19	017307008677	LR 2.4	
19	H52622850200050327	LAM DAC HOA	男	1997-08-10	019097007186	LR 2.4	
20	H52622850200050328	NGUYEN NGOC LAN	女	1989-04-02	019189007156	LR 2.4	
21	H52622850200050329	TA DINH THINH	男	2000-01-22	019200003587	LR 2.4	
22	H52622850200050330	DO QUANG VINH	男	2001-05-19	019201009123	LR 2.4	
23	H52622850200050331	TRAN DUC ANH	男	2003-03-13	019203003054	LR 2.4	
24	H52622850200050332	BUI THI THUY DUONG	女	2002-08-08	019302005366	LR 2.4	
25	H52622850200050333	DAO PHUONG ANH	女	2003-05-15	01930300017	LR 2.4	
26	H52622850200050334	HO NGOC BICH	女	2003-03-10	019303008373	LR 2.4	
27	H52622850200050335	NGUYEN HOANG LAN	女	2004-07-01	019304000635	LR 2.4	
28	H52622850200050336	NGUYEN NGOC MAI	女	2004-06-21	019304002145	LR 2.4	
29	H52622850200050337	NGUYEN KIM CHI	女	2006-09-01	019306001358	LR 2.4	
30	H52622850200050338	BUI NGOC LINH	女	2006-06-24	019306004151	LR 2.4	
31	H52622850200050339	NGUYEN THI VAN KIEU	女	2006-08-24	019306007943	LR 2.4	
32	H52622850200050340	PHAM PHUONG MAI	女	2007-05-18	019307004260	LR 2.4	
33	H52622850200050341	VU THI NA	女	2007-11-25	019307006160	LR 2.4	
34	H52622850200050342	NGUYEN THU HA	女	2007-09-23	019307010232	LR 2.4	
35	H52622850200050343	NGO THU HIEN	女	2008-09-13	019308001101	LR 2.4	
36	H52622850200050344	NGUYEN KIEU TRANG	女	2008-01-18	019308002159	LR 2.4	
37	H52622850200050345	DOAN HA LINH	女	2009-01-12	019309010973	LR 2.4	
38	H52622850200050346	HOANG THU DUNG	女	1997-11-05	020197007660	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050347	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-04-20	001308046823	LR 2.6	
2	H52622850200050348	NGUYEN THI HAI YEN	女	2008-08-09	001308049187	LR 2.6	
3	H52622850200050349	TRAN NGOC ANH	女	2008-01-11	001308049742	LR 2.6	
4	H52622850200050350	VUONG NGOC LINH	女	2008-01-04	001308049913	LR 2.6	
5	H52622850200050351	BUI THI KIEU TRANG	女	2008-01-16	001308052719	LR 2.6	
6	H52622850200050352	LE NGUYEN BAO ANH	女	2008-07-05	001308053563	LR 2.6	
7	H52622850200050353	HUYNH CHI LAN	女	2008-02-17	001308054340	LR 2.6	
8	H52622850200050354	NGUYEN THI HOANG QUYEN	女	2008-09-01	001308057002	LR 2.6	
9	H52622850200050355	NGUYEN HA LINH	女	2008-09-28	001308057324	LR 2.6	
10	H52622850200050356	NGUYEN DAC TAM NHU	女	2008-06-22	001308059516	LR 2.6	
11	H52622850200050357	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-02-17	001308060081	LR 2.6	
12	H52622850200050358	DINH LAM PHUONG	女	2010-11-22	001310012605	LR 2.6	
13	H52622850200050359	VI NGOC TIEP	男	2002-02-16	002202005150	LR 2.6	
14	H52622850200050360	LE THI THUY TIEN	女	2003-07-01	002303001923	LR 2.6	
15	H52622850200050361	DO THI TRUC QUYNH	女	2003-07-29	002303003534	LR 2.6	
16	H52622850200050362	DUONG THI HUYEN DIEU	女	2004-10-16	002304001641	LR 2.6	
17	H52622850200050363	BUI BAO LINH	女	2004-10-29	002304004518	LR 2.6	
18	H52622850200050364	NGUYEN HUONG GIANG	女	2006-08-03	002306009365	LR 2.6	
19	H52622850200050365	TRAN KIM CHI	女	2008-06-01	002308000482	LR 2.6	
20	H52622850200050366	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 2.6	
21	H52622850200050367	DANG THI NGOC BICH	女	2009-09-27	002309006364	LR 2.6	
22	H52622850200050368	NGUYEN HAI YEN	女	2009-03-22	002309011207	LR 2.6	
23	H52622850200050369	NONG THI HIEN	女	1997-02-04	004197005374	LR 2.6	
24	H52622850200050370	NONG THI NGOC OANH	女	2005-09-06	004305006859	LR 2.6	
25	H52622850200050371	NGUYEN DAN PHUONG	女	2006-09-22	004306000495	LR 2.6	
26	H52622850200050372	HOANG THI TRA MY	女	2008-05-26	004308004431	LR 2.6	
27	H52622850200050373	LE DIEU ANH	女	1991-11-11	008191002363	LR 2.6	
28	H52622850200050374	TRAN THI LAN	女	1996-11-25	008196004961	LR 2.6	
29	H52622850200050375	PHAM VIET ANH	男	2004-07-11	008204003029	LR 2.6	
30	H52622850200050376	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-10-20	008300004430	LR 2.6	
31	H52622850200050377	NGUYEN THI MINH ANH	女	2002-12-03	008302002461	LR 2.6	
32	H52622850200050378	DAO HONG NGOC	女	2001-11-02	010301001673	LR 2.6	
33	H52622850200050379	NGUYEN PHUONG ANH	女	2002-08-16	010302006689	LR 2.6	
34	H52622850200050380	HOANG THUY LINH	女	2004-08-03	010304007965	LR 2.6	
35	H52622850200050381	LUC THI SIM	女	2005-08-17	010305003213	LR 2.6	
36	H52622850200050382	TA THI HUONG GIANG	女	2006-08-18	010306004181	LR 2.6	
37	H52622850200050383	DANG PHUONG OANH	女	2008-10-07	010308007964	LR 2.6	
38	H52622850200050384	BUI ANH QUAN	男	2008-11-08	011208005497	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050385	TRAN THI LAN ANH	女	2006-12-10	001306006833	LR 3.7	
2	H52622850200050386	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-10-21	001306012536	LR 3.7	
3	H52622850200050387	BUI HONG NGOC	女	2006-05-01	001306019833	LR 3.7	
4	H52622850200050388	KHUAT KHANH TRANG	女	2006-10-17	001306021006	LR 3.7	
5	H52622850200050389	NGUYEN MAI HUYEN TRINH	女	2006-09-22	001306027634	LR 3.7	
6	H52622850200050390	LE THI MINH THU	女	2006-07-01	001306030359	LR 3.7	
7	H52622850200050391	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-06-19	001306036231	LR 3.7	
8	H52622850200050392	LE THI THU ANH	女	2006-12-25	001306055683	LR 3.7	
9	H52622850200050393	NGUYEN HONG HA	女	2006-12-13	001306055809	LR 3.7	
10	H52622850200050394	VUONG THI PHUONG LINH	女	2006-07-17	001306064005	LR 3.7	
11	H52622850200050395	NGO HAI AN	女	2006-04-16	001306064666	LR 3.7	
12	H52622850200050396	LA NGOC LINH	女	2006-11-22	001306064764	LR 3.7	
13	H52622850200050397	NGUYEN CHUC AN	女	2007-01-13	001307000277	LR 3.7	
14	H52622850200050398	LE LIEN HUONG	女	2007-06-21	001307022750	LR 3.7	
15	H52622850200050399	NGUYEN NHU PHUONG	女	2007-01-01	001307023727	LR 3.7	
16	H52622850200050400	TRAN KHANH NGOC	女	2007-05-29	001307024467	LR 3.7	
17	H52622850200050401	HOANG KHANH NHU	女	2007-10-04	001307029783	LR 3.7	
18	H52622850200050402	KHUAT NGOC DIEP	女	2007-09-03	001307029980	LR 3.7	
19	H52622850200050403	BUI THI YEN NHI	女	2007-08-28	001307036261	LR 3.7	
20	H52622850200050404	NGUYEN QUYNH CHI	女	2007-01-16	001307039506	LR 3.7	
21	H52622850200050405	TRAN THI NGOC BICH	女	2007-09-09	001307041924	LR 3.7	
22	H52622850200050406	PHAM MAI LINH	女	2007-10-25	001307055112	LR 3.7	
23	H52622850200050407	PHAN BAO CHAU	女	2007-10-29	001307055320	LR 3.7	
24	H52622850200050408	NGUYEN HOANG NGUYEN	女	2007-09-20	001307058324	LR 3.7	
25	H52622850200050409	NGUYEN HOANG NGOC ANH	女	2007-04-01	001307088686	LR 3.7	
26	H52622850200050410	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-07-12	001308004495	LR 3.7	
27	H52622850200050411	HOANG THU HONG	女	2008-08-17	001308021957	LR 3.7	
28	H52622850200050412	BUI NGOC HA	女	2008-03-16	001308022441	LR 3.7	
29	H52622850200050413	VU THUY HANG	女	2008-01-15	001308024565	LR 3.7	
30	H52622850200050414	NGUYEN CHI MAI	女	2008-12-15	001308024611	LR 3.7	
31	H52622850200050415	NGUYEN KHANH UYEN	女	2008-10-12	001308027605	LR 3.7	
32	H52622850200050416	NGUYEN THAO HIEN	女	2008-04-27	001308028530	LR 3.7	
33	H52622850200050417	TA TRAN ANH THU	女	2008-11-26	001308029386	LR 3.7	
34	H52622850200050418	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-02-19	001308033548	LR 3.7	
35	H52622850200050419	NGUYEN BAO NGOC	女	2008-10-28	001308036832	LR 3.7	
36	H52622850200050420	NGUYEN XUAN YEN NHI	女	2008-10-28	001308037234	LR 3.7	
37	H52622850200050421	NGUYEN THI HOAI PHUONG	女	2008-03-20	001308045964	LR 3.7	
38	H52622850200050422	NGO MAI ANH	女	2008-01-29	001308046633	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050423	HOANG LIEN SON	男	1999-11-21	001099038887	LR 3.8	
2	H52622850200050424	CAO THU THAO	女	1993-03-08	001193024607	LR 3.8	
3	H52622850200050425	DO THI HA TRANG	女	1993-10-16	001193028510	LR 3.8	
4	H52622850200050426	TRAN THUY TRANG	女	1996-09-21	001196039296	LR 3.8	
5	H52622850200050427	NGUYEN THI MINH	女	1998-12-25	001198011057	LR 3.8	
6	H52622850200050428	TRAN MINH TRUNG	男	2001-05-04	001201020656	LR 3.8	
7	H52622850200050429	NGUYEN VIET THANH	男	2004-03-11	001204007917	LR 3.8	
8	H52622850200050430	DINH TUAN PHONG	男	2006-09-19	001206025799	LR 3.8	
9	H52622850200050431	NGUYEN SY PHAT	男	2006-02-23	001206028604	LR 3.8	
10	H52622850200050432	NGUYEN DUC NGUYEN	男	2007-09-27	001207009720	LR 3.8	
11	H52622850200050433	TRAN HAI NAM	男	2008-10-18	001208017803	LR 3.8	
12	H52622850200050434	DO PHUONG THAO	女	2000-11-19	001300015235	LR 3.8	
13	H52622850200050435	AU QUYNH ANH	女	2001-01-30	001301001162	LR 3.8	
14	H52622850200050436	NGUYEN THI THANH HA	女	2001-01-17	001301014228	LR 3.8	
15	H52622850200050437	VU THI NGOC BICH	女	2001-10-21	001301023940	LR 3.8	
16	H52622850200050438	TA THANH TAM	女	2002-03-17	001302005138	LR 3.8	
17	H52622850200050439	DO QUYNH VY	女	2002-10-08	001302014231	LR 3.8	
18	H52622850200050440	NGUYEN THI QUYEN	女	2002-08-28	001302014526	LR 3.8	
19	H52622850200050441	DAO THU TRANG	女	2002-08-18	001302015492	LR 3.8	
20	H52622850200050442	PHAM THI NHU QUYNH	女	2002-06-15	001302016588	LR 3.8	
21	H52622850200050443	NGUYEN KHANH LINH	女	2002-08-28	001302028939	LR 3.8	
22	H52622850200050444	NGUYEN THU PHUONG	女	2003-06-14	001303005887	LR 3.8	
23	H52622850200050445	NGUYEN THI DIEU PHUONG	女	2003-02-27	001303007726	LR 3.8	
24	H52622850200050446	NGUYEN TRI QUYNH CHI	女	2003-08-30	001303029873	LR 3.8	
25	H52622850200050447	DUONG THI THANH PHUONG	女	2003-01-28	001303046196	LR 3.8	
26	H52622850200050448	PHAM THI THU HUYEN	女	2003-07-29	001303047451	LR 3.8	
27	H52622850200050449	NGUYEN NGOC CHAU ANH	女	2004-01-05	001304000184	LR 3.8	
28	H52622850200050450	PHAM THUC VI	女	2004-08-27	001304004054	LR 3.8	
29	H52622850200050451	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-12-11	001304013840	LR 3.8	
30	H52622850200050452	NGUYEN NHAT ANH	女	2004-07-18	001304013916	LR 3.8	
31	H52622850200050453	DO NGOC ANH	女	2005-05-27	001305002443	LR 3.8	
32	H52622850200050454	NGUYEN TRA MY	女	2005-06-30	001305011157	LR 3.8	
33	H52622850200050455	NGUYEN MY HANH	女	2005-07-14	001305022226	LR 3.8	
34	H52622850200050456	NGUYEN THI TRANG	女	2005-01-09	001305027506	LR 3.8	
35	H52622850200050457	HA KHANH LY	女	2005-05-15	001305044733	LR 3.8	
36	H52622850200050458	LE THANH THU	女	2005-08-06	001305052112	LR 3.8	
37	H52622850200050459	PHAM THI QUYNH ANH	女	2006-10-16	001306006336	LR 3.8	
38	H52622850200050460	TRAN THI MAI PHUONG	女	2008-02-24	030308008230	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.2.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52622850200050461	VU THI THU HIEN	女	2008-02-08	034308006777	IE 4.13	
2	H52622850200050462	NGUYEN THI MINH HANG	女	2008-05-06	034308009210	IE 4.13	
3	H52622850200050463	VU BINH MINH	女	2008-02-16	034308010926	IE 4.13	
4	H52622850200050464	PHAM THI KHANH LINH	女	2008-07-06	034308012708	IE 4.13	
5	H52622850200050465	VU HUYEN THUONG	女	2008-02-03	034308013361	IE 4.13	
6	H52622850200050466	NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-07-09	034308013941	IE 4.13	
7	H52622850200050467	NGUYEN DIEU HUONG	女	2008-10-18	034308014344	IE 4.13	
8	H52622850200050468	PHAM THI HA CHI	女	2009-01-02	034309013980	IE 4.13	
9	H52622850200050469	NGUYEN THI PHUONG	女	2000-02-11	035300003685	IE 4.13	
10	H52622850200050470	NGUYEN THI KIM OANH	女	2000-02-07	035300004511	IE 4.13	
11	H52622850200050471	TRAN THI TRA MY	女	2002-11-17	035302004111	IE 4.13	
12	H52622850200050472	NGUYEN THI THUY HUONG	女	2004-06-12	035304001789	IE 4.13	
13	H52622850200050473	VU THI HONG ANH	女	2004-04-01	035304001941	IE 4.13	
14	H52622850200050474	TRAN THI MAI ANH	女	2005-11-24	035305001968	IE 4.13	
15	H52622850200050475	NGUYEN VU NGOC ANH	女	2008-10-27	035308004006	IE 4.13	
16	H52622850200050476	TRAN THI THU HIEN	女	1988-09-12	036188016596	IE 4.13	
17	H52622850200050477	NGUYEN THI NHAN	女	1991-09-17	036191001898	IE 4.13	
18	H52622850200050478	NGUYEN TRONG CHINH	男	2002-09-22	036202006525	IE 4.13	
19	H52622850200050479	DUONG VIET ANH	男	2004-11-24	036204002898	IE 4.13	
20	H52622850200050480	TRAN DANG VU	男	2007-08-16	036207017725	IE 4.13	
21	H52622850200050481	PHAM XUAN LOC	男	2008-06-12	036208000144	IE 4.13	
22	H52622850200050482	DANG GIA BAO	男	2008-02-27	036208018497	IE 4.13	
23	H52622850200050483	NINH THI NGOC THUY	女	2001-07-17	036301003860	IE 4.13	
24	H52622850200050484	TRAN THI HA PHUONG	女	2001-08-08	036301008953	IE 4.13	
25	H52622850200050485	TRIEU THI QUYEN	女	2001-01-28	036301010466	IE 4.13	
26	H52622850200050486	LA THI DUYEN	女	2002-11-08	036302008068	IE 4.13	
27	H52622850200050487	DO THI THANH TAM	女	2003-05-10	036303004763	IE 4.13	
28	H52622850200050488	NGUYEN THI THAO	女	2003-08-30	036303008950	IE 4.13	
29	H52622850200050489	MAI THI NHUNG	女	2003-03-24	036303009111	IE 4.13	
30	H52622850200050490	MAI THI HOA THAO	女	2003-10-07	036303012780	IE 4.13	
31	H52622850200050491	NGUYEN THI THANH THUY	女	2004-06-21	036304013185	IE 4.13	
32	H52622850200050492	VU THI TUOI	女	2005-07-08	036305006331	IE 4.13	
33	H52622850200050493	VU THI PHUONG DUYEN	女	2005-01-20	036305010319	IE 4.13	
34	H52622850200050494	HOANG THI NUONG THUONG	女	2006-10-07	036306016139	IE 4.13	
35	H52622850200050495	NINH THI HIEN	女	2007-11-21	036307004558	IE 4.13	
36	H52622850200050496	DUONG HUONG GIANG	女	2007-09-05	036307006042	IE 4.13	
37	H52622850200050497	TRAN MINH ANH	女	2008-01-13	036308007992	IE 4.13	
38	H52622850200050498	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-10-25	036308014832	IE 4.13	
39	H52622850200050499	TRAN THAO VY	女	2008-07-16	036308016822	IE 4.13	